

# CÔNG NGHIỆP

## INDUSTRY

Biểu Table	Trang Page
210 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of industrial at current prices by types of ownership</i>	377
211 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of industrial at constant 2010 prices by types of ownership</i>	378
212 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of industrial at current prices by kinds of industrial activity</i>	379
213 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of industrial at constant 2010 prices by kinds of industrial activity</i>	383
214 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of state industrial at constant 2010 prices by kinds of industrial activity</i>	387
215 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of non-state industrial at constant 2010 prices by kinds of industrial activity</i>	391
216 Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of industrial of foreign invested sector at constant 2010 prices by kinds of industrial activity</i>	395
217 Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Gross output of industrial at constant 2010 prices by district</i>	399

Biểu Table	Trang Page
218 Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo khu vực kinh tế <i>Gross output of industrial at constant 2010 prices by district and by types of ownership</i>	400
219 Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Gross output of local industrial at constant 2010 prices by district</i>	402
220 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	404
221 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	407
222 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể) <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	408

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

### **Quy trình tính toán**

#### ***Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm***

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

### ***Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4***

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$  : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

### ***Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

### ***Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

#### ***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

*Trong đó:*

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo** là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

#### *Quy trình tính toán*

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{tn}$ : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n;

$T_{n1}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n;

$T_{n0}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

*Trong đó:*

$I_{tN4}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4;

$i_{tn}$ : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4;

$d_{tn}$ : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

*Trong đó:*

$I_{tN2}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{tN4}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4;

$d_{tN4}$ : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

*Trong đó:*

$I_{tN}$ : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

$I_{tN2}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

$d_{tN2}$ : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

**Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo** phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

#### *Quy trình tính toán*

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{Kn}$ : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n;

$q_{Kn1}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo;

$q_{Kn0}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

*Trong đó:*

$I_{KN4}$ : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4;

$i_{Kn}$ : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4;

$h_{Kn}$ : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

*Trong đó:*

$I_{KN2}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{KN4}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4;

$h_{KN4}$ : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

*Trong đó:*

$I_{KN}$ : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

$I_{KN2}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

$h_{KN2}$ : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

**Sản phẩm công nghiệp** là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY**

**Index of industrial Production (IIP)** is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

### **Calculation process:**

#### ***- Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

*Where:*

$i_{qn}$ : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period;

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.

**- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes**

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

$I_{qN4}$ : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

$i_{qn}$ : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

$W_{qn}$ : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

**- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions**

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

$I_{qN4}$ : Production index of the VSIC 4-digit classes;

$W_{qN4}$ : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

**- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector**

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

$I_{qN1}$  : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

$I_{qN2}$  : Production index of the VSIC 2-digit division;

$W_{qN2}$ : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

**- Step 5: Calculating production index of the whole industry**

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

$I_Q$ : Production index of the whole industry;

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

$W_{qN1}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

**The index of industrial shipment of manufacturing** is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

#### *Calculation*

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

*Where:*

$i_{tn}$ : Shipment index of commodity n;

$T_{n1}$ : Quantity of commodity n consumed at reference time;

$T_{n0}$ : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

*Where:*

$I_{tN4}$ : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

$i_{tn}$ : Shipment index of commodity  $n^{\text{th}}$  in VSIC 4-digit industries;

$d_{tn}$ : Weight of commodity  $n$ .

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

*- Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

*Where:*

$I_{tN2}$ : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

$I_{tN4}$ : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

$d_{tN4}$ : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

*- Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

*Where:*

$I_{tN}$ : Shipment index of the whole manufacturing;

$I_{tN2}$ : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

$d_{tN2}$ : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

**The index of industrial inventory** is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

#### *Calculation*

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

*Where:*

$i_{Kn}$  : Inventory index of commodity n;

$q_{Kn1}$ : Quantity of inventory commodity n at reference time;

$q_{Kn0}$ : Quantity of inventory commodity n at base time.

- Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Where:

$I_{KN4}$ : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

$i_{Kn}$  : Inventory index of commodity n<sup>th</sup> in VSIC 4-digit industries;

$h_{Kn}$ : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Where:

$I_{KN2}$ : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

$I_{KN4}$ : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

$h_{KN4}$ : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

*Where:*

$I_{KN}$ : Inventory index of the whole manufacturing;

$I_{KN2}$ : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

$h_{KN2}$ : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

**Industrial product** is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

*Physical products* are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

*Industrial services* are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

## MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Do ảnh hưởng nặng nề của làn sóng dịch Covid-19 lần thứ tư, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh nói riêng và cả nước nói chung gặp nhiều khó khăn. Hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn trong chuỗi giá trị toàn cầu, đóng góp lớn cho thu ngân sách của tỉnh bị giảm sút, thị trường tiêu thụ sản phẩm bị thu hẹp. Tuy nhiên, với quyết tâm cao trong việc thực hiện “mục tiêu kép” nên các doanh nghiệp đã chủ động áp dụng linh hoạt các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế để duy trì và phát triển sản xuất. Hơn nữa, bước sang tháng 10/2021, các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng góp phần làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh từng bước được khôi phục và phát triển trong trạng thái bình thường mới nên sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh cả năm 2021 cơ bản duy trì được đà tăng trưởng.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2021 (*theo giá so sánh 2010*) đạt 844,8 nghìn tỷ đồng, tăng 7,8% so với cùng kỳ. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp năm 2021 của khu vực kinh tế trong nước đạt 27,4 nghìn tỷ đồng, tăng 16,9% so với cùng kỳ; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 780,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2021 tăng 7,7% so với cùng kỳ. Trong đó, tăng cao nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,7%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,7%; ngành khai khoáng giảm 8,2%.

Nhóm sản phẩm công nghiệp sản xuất trong năm 2021 có sản lượng tăng so với cùng kỳ là: thiết bị và dụng cụ khác trong y khoa đạt 1.534 triệu sản phẩm, tăng 20,6%; vonfram và sản phẩm của vonfram đạt 17,6 nghìn tấn, tăng 20,6%; điện thoại thông minh đạt 98,7 triệu sản phẩm, tăng

18,9%; sản phẩm may đạt 82,1 triệu sản phẩm, tăng 11%; điện thương phẩm đạt 5.381 triệu kwh, tăng 10,2%; than khai thác đạt 1,4 triệu tấn, tăng 7,6%; sắt thép các loại đạt 1,6 triệu tấn, tăng 3,6%; nước máy thương phẩm đạt 30,6 triệu m<sup>3</sup>, tăng 5,7%...

Nhóm sản phẩm có sản lượng giảm so với cùng kỳ là: xi măng đạt 2,9 triệu tấn, giảm 0,9%; điện sản xuất đạt 1.444 triệu kwh, giảm 3,8%; máy tính bảng đạt 9,6 triệu sản phẩm, giảm 46,4%...

CÔNG NGHIỆP  
INDUSTRY

2021

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2021 so với năm 2020  
Index of industrial production in 2021 compared to 2020

Chế biến, chế tạo  
Manufacturing

108,02%

Điện, khí đốt,  
nước nóng  
Electricity, gas,  
steam

100,72%

91,81%

Khai khoáng  
Mining and quarrying

Mining and quarrying

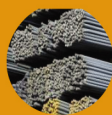
104,68%

Cung cấp nước  
và xử lý nước thải,  
rác thải - Water  
supply, water  
remediation

107,67%

TOÀN NGÀNH - TOTAL

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu  
Some main industrial products



1.573

▲ 3,6%  
(2021/2020)

Thép cán kéo các loại (Nghìn tấn)  
Steel (Thous. tons)



82,1

▲ 11,0%  
(2021/2020)

Sản phẩm may (Triệu SP)  
Garment products (Mill. pieces)



108,3

▲ 7,3%  
(2021/2020)

Điện thoại thông minh  
và máy tính bảng (Triệu SP)  
Smart phones and tablets (Mill. pieces)



2.901

▼ 0,9%  
(2021/2020)

Xi măng các loại (Nghìn tấn)  
Cement (Thous. tons)



17,6

▲ 20,6%  
(2021/2020)

Vonfram và SP từ Vonfram (Nghìn tấn)  
Vonfram ores (Thous. tons)



1.436

▲ 3,6%  
(2021/2020)

Than khai thác (Nghìn tấn)  
Coal (Thous. tons)

# 210 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Gross output of industrial at current prices  
by types of ownership*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>650.076,3</b>	<b>726.897,9</b>	<b>830.829,5</b>	<b>878.924,0</b>	<b>957.335,0</b>
<b>Nhà nước - State</b>	<b>20.662,2</b>	<b>25.989,2</b>	<b>28.512,9</b>	<b>26.291,1</b>	<b>30.752,9</b>
Trung ương - Central	20.638,8	25.965,0	28.488,0	26.270,6	30.730,9
Địa phương - Local	23,4	24,2	24,9	20,6	22,0
<b>Ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>28.097,4</b>	<b>34.777,9</b>	<b>42.405,8</b>	<b>37.302,9</b>	<b>41.593,2</b>
Tập thể - Collective	99,5	271,6	321,0	193,5	224,2
Tư nhân - Private	24.631,2	30.101,5	37.523,0	33.111,2	37.179,2
Cá thể - Households	3.366,7	4.404,8	4.561,8	3.998,3	4.189,8
<b>Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>601.316,7</b>	<b>666.130,8</b>	<b>759.910,8</b>	<b>815.330,0</b>	<b>884.988,9</b>
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Nhà nước - State</b>	<b>3,18</b>	<b>3,58</b>	<b>3,43</b>	<b>2,99</b>	<b>3,21</b>
Trung ương - Central	3,17	3,57	3,43	2,99	3,21
Địa phương - Local	0,004	0,003	0,003	0,002	0,002
<b>Ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>4,32</b>	<b>4,78</b>	<b>5,10</b>	<b>4,24</b>	<b>4,34</b>
Tập thể - Collective	0,02	0,04	0,04	0,02	0,02
Tư nhân - Private	3,79	4,14	4,52	3,77	3,88
Cá thể - Households	0,52	0,61	0,55	0,45	0,44
<b>Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>92,50</b>	<b>91,64</b>	<b>91,46</b>	<b>92,76</b>	<b>92,44</b>

# 211 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

*Gross output of industrial at constant 2010 prices  
by types of ownership*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>591.081,8</b>	<b>667.252,6</b>	<b>743.800,0</b>	<b>783.619,4</b>	<b>844.819,5</b>
<b>Nhà nước - State</b>	<b>16.533,5</b>	<b>21.413,3</b>	<b>22.805,9</b>	<b>23.463,6</b>	<b>27.421,0</b>
Trung ương - Central	16.518,2	21.396,9	22.789,9	23.445,4	27.401,6
Địa phương - Local	15,3	16,4	16,0	18,2	19,4
<b>Ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>21.770,3</b>	<b>27.191,9</b>	<b>31.009,4</b>	<b>33.279,4</b>	<b>37.104,6</b>
Tập thể - Collective	79,6	217,0	204,1	172,7	200,0
Tư nhân - Private	18.702,5	23.680,1	27.359,8	29.547,7	33.175,0
Cá thể - Households	2.988,2	3.294,8	3.445,5	3.559,0	3.729,6
<b>Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>552.778,0</b>	<b>618.647,4</b>	<b>689.984,7</b>	<b>726.876,4</b>	<b>780.293,9</b>
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>123,0</b>	<b>112,9</b>	<b>111,5</b>	<b>105,4</b>	<b>107,8</b>
<b>Nhà nước - State</b>	<b>107,2</b>	<b>129,5</b>	<b>106,5</b>	<b>102,9</b>	<b>116,9</b>
Trung ương - Central	107,2	129,5	106,5	102,9	116,9
Địa phương - Local	157,6	107,4	97,8	113,5	106,6
<b>Ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>114,5</b>	<b>124,9</b>	<b>114,0</b>	<b>107,3</b>	<b>111,5</b>
Tập thể - Collective	125,1	272,6	94,1	84,6	115,8
Tư nhân - Private	115,7	126,6	115,5	108,0	112,3
Cá thể - Households	107,5	110,3	104,6	103,3	104,8
<b>Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>123,9</b>	<b>111,9</b>	<b>111,5</b>	<b>105,3</b>	<b>107,3</b>

# 212 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

*Gross output of industrial at current prices  
by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>650.076,3</b>	<b>726.897,9</b>	<b>830.829,5</b>	<b>878.924,0</b>	<b>957.335,0</b>
<b>Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying</b>	<b>2.918,8</b>	<b>3.945,4</b>	<b>3.277,9</b>	<b>2.790,2</b>	<b>2.772,8</b>
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1.913,6	2.427,6	1.918,6	1.421,8	1.513,8
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	532,3	814,9	625,7	704,4	635,6
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	195,9	387,3	493,9	595,7	580,4
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ - <i>Mining support service activities</i>	277,0	315,6	239,7	68,2	43,0
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing</b>	<b>643.416,0</b>	<b>719.338,6</b>	<b>822.660,1</b>	<b>872.139,0</b>	<b>950.428,6</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food and beverages</i>	3.253,1	2.918,0	3.737,5	3.228,2	4.462,7
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3.095,4	2.727,1	3.531,9	3.088,3	4.293,2
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	157,7	190,9	205,6	139,9	169,5
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	42,9	72,2	152,4	207,4	265,7
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3.831,6	5.291,4	6.294,5	6.500,8	12.563,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture leather and related products</i>	7,1	13,1	22,6	13,3	19,0

# 212 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Gross output of industrial at current prices  
by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tét bền - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	991,7	1.206,2	2.161,8	2.086,8	3.880,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	763,6	863,0	1.304,3	1.556,3	1.868,3
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	41,0	63,0	61,1	52,6	69,0
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	87,0	181,9	251,5	771,2	1.030,7
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2.185,4	2.204,0	2.541,5	1.627,4	1.882,2
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	909,8	1.231,1	795,7	38,0	3,1
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	608,0	686,1	589,4	826,9	1.027,4
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	4.628,0	4.875,1	5.637,0	5.216,6	7.118,1
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	26.677,4	34.093,1	36.758,5	37.350,7	46.031,9

# 212 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Gross output of industrial at current prices  
by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	5.106,8	7.168,6	7.240,3	9.691,2	11.765,3
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	587.593,2	650.952,2	748.087,1	795.559,3	849.996,5
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.773,1	1.720,0	1.810,3	1.982,5	2.254,0
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	317,5	353,1	311,9	513,8	621,6
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.400,5	2.798,4	2.331,6	2.560,5	2.659,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	0,7	0,8	0,6	0,2	0,3
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.266,6	1.492,3	1.395,1	1.201,9	1.506,1
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	800,6	1.023,3	1.010,3	959,4	1.160,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	130,5	131,8	165,4	193,9	242,6

# 212 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Gross output of industrial at current prices  
by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</b>	<b>2.741,3</b>	<b>2.555,3</b>	<b>3.779,6</b>	<b>2.649,3</b>	<b>2.684,9</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewage, water management and remediation activities</b>	<b>1.000,1</b>	<b>1.058,5</b>	<b>1.111,9</b>	<b>1.345,5</b>	<b>3.655,1</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	317,0	346,4	463,3	804,2	2.744,7
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải - Sewage and sewer treatment activities	89,0	100,6	74,1	104,9	136,1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	594,2	611,6	574,5	436,4	774,3

# 213 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

*Gross output of industrial at constant 2010 prices  
by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>591.081,8</b>	<b>667.252,6</b>	<b>743.800,0</b>	<b>783.619,4</b>	<b>844.819,5</b>
<b>Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying</b>	<b>1.061,3</b>	<b>1.339,6</b>	<b>1.209,8</b>	<b>1.199,6</b>	<b>1.176,9</b>
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	432,4	498,9	475,5	475,6	506,4
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	282,5	406,3	297,2	307,3	277,3
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	132,8	256,8	316,8	379,8	370,1
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ - <i>Mining support service activities</i>	213,6	177,6	120,2	36,9	23,2
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing</b>	<b>587.320,0</b>	<b>662.981,5</b>	<b>739.329,0</b>	<b>779.243,1</b>	<b>840.405,1</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food and beverages</i>	2.395,2	2.118,8	2.686,3	2.337,0	2.665,4
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2.258,6	1.954,9	2.512,4	2.221,6	2.553,3
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	136,6	163,9	173,9	115,4	112,1
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	38,5	60,9	121,6	161,8	342,3
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2.016,6	2.801,5	3.253,7	3.363,7	3.943,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture leather and related products</i>	4,4	8,6	15,8	9,4	9,8

# 213 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Gross output of industrial at constant 2010 prices  
by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tét bền - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	552,8	656,9	1.166,4	1.122,4	952,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	583,2	664,2	1.027,0	1.296,4	1.265,6
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	32,4	49,1	47,3	40,1	41,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	72,6	139,5	188,3	577,1	600,6
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1.836,2	2.145,6	2.245,9	1.407,0	1.464,5
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	748,4	1.002,4	638,0	462,0	378,8
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	474,7	544,6	475,6	665,6	803,0
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3.371,9	3.572,3	4.104,5	3.823,1	3.506,3
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	23.071,3	27.964,6	29.566,2	30.306,7	35.377,1

# 213 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Gross output of industrial at constant 2010 prices  
by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	4.440,0	6.176,1	6.085,8	7.982,7	8.883,8
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	541.688,5	608.382,9	681.504,1	719.147,1	773.500,3
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.574,5	1.515,1	1.592,1	1.743,7	1.478,7
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	272,7	296,5	258,3	424,6	373,1
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.321,1	2.712,9	2.252,3	2.465,5	2.800,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	0,6	0,7	0,5	0,2	0,2
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.042,7	1.203,9	1.119,5	959,1	812,8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	673,0	856,7	845,9	792,9	994,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	108,6	107,7	134,0	155,0	209,9

# 213 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Gross output of industrial at constant 2010 prices  
by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</b>	<b>2.063,1</b>	<b>2.294,2</b>	<b>2.662,5</b>	<b>2.614,2</b>	<b>2.649,3</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewage, water management and remediation activities</b>	<b>637,4</b>	<b>637,3</b>	<b>598,8</b>	<b>562,5</b>	<b>588,2</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	216,1	225,6	242,3	235,6	249,5
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải - Sewage and sewer treatment activities	71,3	79,2	56,4	80,9	88,6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	350,0	332,5	300,1	246,0	250,1

# 214 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

*Gross output of state industrial at constant 2010 prices  
by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.533,5</b>	<b>21.413,3</b>	<b>22.805,9</b>	<b>23.463,6</b>	<b>27.421,0</b>
<b>Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying</b>	<b>608,3</b>	<b>665,1</b>	<b>549,4</b>	<b>561,6</b>	<b>556,6</b>
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	394,0	454,7	414,3	410,5	439,6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	129,9	151,7	96,8	151,1	117,0
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ - <i>Mining support service activities</i>	84,4	58,7	38,3	0,0	0,0
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing</b>	<b>14.795,0</b>	<b>19.493,2</b>	<b>21.173,8</b>	<b>21.330,9</b>	<b>25.271,7</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food and beverages</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-	-	-	41,9	46,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture leather and related products</i>	-	-	-	-	-

# 214

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**  
 (Cont.) *Gross output of state industrial at constant 2010 prices by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tét bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	0,5	0,5	0,3	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	151,6	162,3
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	46,3	96,6	108,3	509,9	532,9
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1.765,8	2.092,8	2.190,0	1.360,2	1.423,1
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.436,4	1.359,4	1.767,5	1.426,1	1.585,3
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	9.358,7	13.395,0	15.018,5	14.251,0	17.406,8

# 214 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Gross output of state industrial at constant 2010 prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	-	-	-	1.252,2	1.357,6
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.187,3	2.548,9	2.089,2	2.337,9	2.757,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-

# 214

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**  
*(Cont.) Gross output of state industrial at constant 2010*  
*prices by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</b>	<b>1.115,4</b>	<b>1.240,0</b>	<b>1.069,2</b>	<b>1.563,5</b>	<b>1.584,8</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b> <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	<b>14,8</b>	<b>15,0</b>	<b>13,5</b>	<b>7,6</b>	<b>8,0</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1,6	1,5	1,5	0,4	0,4
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải - <i>sewage and sewer treatment activities</i>	5,1	6,7	5,7	4,1	4,4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	8,2	6,8	6,3	3,2	3,2

# 215 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

*Gross output of non-state industrial at constant 2010 prices  
by kinds of industrial activity*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>21.770,3</b>	<b>27.191,9</b>	<b>31.009,4</b>	<b>33.279,4</b>	<b>37.104,6</b>
<b>Công nghiệp khai khoáng</b> <b>Mining and quarrying</b>	<b>452,9</b>	<b>674,5</b>	<b>660,4</b>	<b>638,0</b>	<b>620,3</b>
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	38,3	44,2	61,2	65,1	66,7
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	152,6	254,6	200,4	156,2	160,3
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	132,8	256,8	316,8	379,8	370,1
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ - <i>Mining support service activities</i>	129,2	118,9	82,0	36,9	23,2
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b> <b>Manufacturing</b>	<b>19.769,7</b>	<b>24.865,7</b>	<b>28.198,2</b>	<b>31.066,4</b>	<b>34.876,5</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food and beverages</i>	2.246,6	2.094,4	2.660,8	2.322,1	2.650,3
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2.110,0	1.930,5	2.486,9	2.206,7	2.538,2
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	136,6	163,9	173,9	115,4	112,1
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	38,5	60,9	121,6	138,4	319,6
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.657,1	2.388,0	2.870,4	2.875,5	3.409,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture leather and related products</i>	4,4	8,6	15,8	9,4	9,8

# 215 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Gross output of non-state industrial at constant 2010 prices by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tét bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	499,1	577,5	1.101,2	1.086,8	900,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	334,5	399,6	690,0	940,6	837,6
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	32,4	49,1	47,3	40,1	41,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	8,7	9,7	51,6	46,2	45,5
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	68,1	50,6	54,8	45,5	40,0
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	748,4	1.002,4	638,0	462,0	378,8
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	466,0	536,4	473,1	653,7	789,9
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.748,8	2.035,0	2.117,5	2.108,2	1.579,0
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	7.049,1	7.890,9	10.933,7	14.158,6	16.337,7

# 215 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Gross output of non-state industrial at constant 2010 prices by kinds of industrial activity*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2.825,4	3.826,5	3.541,8	4.397,4	5.431,8
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	452,1	2.070,0	1.148,8	0,0	0,0
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	68,6	84,3	143,5	341,5	655,3
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	227,4	239,9	146,7	208,6	245,1
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	133,8	164,0	163,0	127,5	43,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	0,6	0,7	0,5	0,2	0,2
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.042,7	1.203,9	1.119,5	959,1	812,8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	8,9	65,6	24,7	26,4	188,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	108,6	107,7	134,0	118,4	160,3

# 215 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Gross output of non-state industrial at constant 2010 prices by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</b>	<b>947,7</b>	<b>1.054,2</b>	<b>1.593,2</b>	<b>1.050,7</b>	<b>1.064,5</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b> <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	<b>599,9</b>	<b>597,5</b>	<b>557,6</b>	<b>524,3</b>	<b>543,2</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	214,5	224,1	240,8	235,2	249,1
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải - Sewage and sewer treatment activities	66,3	72,5	50,7	76,8	84,2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	319,1	300,9	266,2	212,2	210,0

# 216 Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

*Gross output of industrial of foreign invested sector  
at constant 2010 prices by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>552.778,0</b>	<b>618.647,4</b>	<b>689.984,7</b>	<b>726.876,4</b>	<b>780.293,9</b>
<b>Công nghiệp khai khoáng</b> <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ - <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b> <i>Manufacturing</i>	<b>552.755,3</b>	<b>618.622,6</b>	<b>689.957,0</b>	<b>726.845,8</b>	<b>780.257,0</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food and beverages</i>	148,6	24,4	25,5	14,9	15,1
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	148,6	24,4	25,5	14,9	15,1
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	-	-	-	23,4	22,7
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	359,6	413,5	383,3	446,3	488,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture leather and related products</i>	-	-	-	-	-

# 216 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Gross output of industrial of foreign invested sector at constant 2010 prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tét bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	53,2	78,9	64,9	35,6	52,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	248,7	264,6	337,0	204,1	265,7
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	17,6	33,2	28,4	20,9	22,2
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2,4	2,2	1,1	1,3	1,4
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	8,7	8,2	2,5	11,9	13,1
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	186,7	177,9	219,5	290,3	352,3
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	6.663,5	6.678,7	3.614,1	1.658,8	1.538,3

# 216 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Gross output of industrial of foreign invested sector at constant 2010 prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.614,5	2.349,6	2.544,0	1.590,2	1.763,3
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	541.236,5	595.190,5	680.355,3	719.873,5	772.732,0
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.505,9	1.430,8	1.448,7	1.489,3	1.797,5
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	45,3	56,6	111,6	294,6	305,6
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	-	-	-	1,2	1,4
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	664,1	791,1	821,2	769,4	810,0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	32,4	34,8

# 216

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**  
*(Cont.) Gross output of industrial of foreign invested sector at constant 2010 prices by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</b>	-	-	-	-	-
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, water management and remediation activities</b>	<b>22,7</b>	<b>24,8</b>	<b>27,7</b>	<b>21,9</b>	<b>23,0</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	-	-	-	-	-
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải - Sewerage and sewer treatment activities	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	22,7	24,8	27,7	21,9	23,0

# 217 Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Gross output of industrial at constant 2010 prices  
by district*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>591.081,8</b>	<b>667.252,6</b>	<b>743.800,0</b>	<b>783.619,4</b>	<b>844.819,5</b>
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	22.170,1	27.372,5	30.273,4	31.859,2	35.698,5
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	6.286,0	7.561,2	7.724,2	8.264,1	9.305,9
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	535.813,0	602.253,1	672.354,6	708.345,4	764.119,8
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	224,2	224,8	234,9	251,7	277,7
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	581,3	793,5	794,2	595,0	712,7
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	399,2	476,6	585,3	1.917,1	2.213,6
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.052,4	1.085,8	1.633,9	818,6	877,1
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	9.163,9	10.601,7	10.020,8	9.766,0	10.513,4
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	15.391,7	16.883,4	20.178,7	21.802,3	21.100,9
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>123,0</b>	<b>112,9</b>	<b>111,5</b>	<b>105,4</b>	<b>107,8</b>
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	111,8	123,5	110,6	105,2	112,1
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	116,3	120,3	102,2	107,0	112,6
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	122,2	112,4	111,6	105,4	107,9
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	114,3	100,3	104,5	107,2	110,3
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	101,3	136,5	100,1	74,9	119,8
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	107,2	119,4	122,8	327,5	115,5
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	83,6	103,2	150,5	50,1	107,1
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	121,9	115,7	94,5	97,5	107,7
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	221,7	109,7	119,5	108,0	96,8

# 218 Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo khu vực kinh tế

*Gross output of industrial at constant 2010 prices  
by district and by types of ownership*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo khu vực kinh tế <i>By types of ownership</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>783.619,4</b>	<b>23.463,6</b>	<b>33.279,4</b>	<b>726.876,4</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	31.859,2	17.580,3	10.125,1	4.153,9
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	8.264,1	1.329,8	4.900,1	2.034,2
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	708.345,4	2.023,9	6.065,2	700.256,3
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	251,7	1,5	229,1	21,1
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	595,0	-	475,3	119,6
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.917,1	890,1	1.027,0	-
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	818,6	487,8	302,8	27,9
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	9.766,0	1.150,3	8.615,7	-
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	21.802,2	-	1.538,9	20.263,3

# 218 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo khu vực kinh tế

(Cont.) Gross output of industrial at constant 2010 prices by district and by types of ownership

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	Sơ bộ 2021 - Prel.2021			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo khu vực kinh tế <i>By types of ownership</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>844.819,5</b>	<b>27.421,0</b>	<b>37.104,6</b>	<b>780.293,9</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	35.698,5	21.298,8	11.391,2	3.008,4
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	9.305,9	1.385,2	5.680,6	2.240,1
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	764.119,8	2.085,7	6.649,6	755.384,5
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	277,7	1,5	256,3	19,9
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	712,7	-	506,7	206,0
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	2.213,6	924,9	1.288,7	-
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	877,1	495,8	353,1	28,1
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	10.513,4	1.229,1	9.284,3	-
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	21.100,9	-	1.694,1	19.406,8

# 219 Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Gross output of local industrial at constant 2010 prices  
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020			
	Công nghiệp địa phương <i>Local industry</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước địa phương <i>Local state</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước, HTX <i>Non-state</i>	Cá thể <i>Household</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>33.297,6</b>	<b>18,2</b>	<b>29.720,4</b>	<b>3.559,0</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	10.133,3	8,2	9.295,9	829,1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	4.908,5	8,4	4.746,7	153,5
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	6.065,2	-	5.104,1	961,2
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	230,6	1,5	83,0	146,2
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	475,3	-	174,1	301,2
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.027,0	-	785,9	241,1
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	302,8	-	235,1	67,7
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	8.615,9	0,2	8.295,5	320,2
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.538,9	-	1.000,1	538,8

# 219 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã (Cont.) Gross output of local industrial at constant 2010 prices by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	Sơ bộ 2021 - Prel.2021			
	Công nghiệp địa phương <i>Local industry</i>	Chia ra - Of which		
		Nhà nước địa phương <i>Local state</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước, HTX <i>Non-state</i>	Cá thể <i>Household</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>37.124,0</b>	<b>19,4</b>	<b>33.375,0</b>	<b>3.729,6</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	11.400,5	9,3	10.523,9	867,3
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	5.689,2	8,5	5.522,4	158,2
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	6.649,6	-	5.628,8	1.020,8
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	257,8	1,5	107,0	149,3
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	506,7	-	195,9	310,8
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.288,7	-	1.039,1	249,6
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	353,1	-	284,2	69,0
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	9.284,3	-	8.945,5	338,8
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.694,1	-	1.128,2	566,0

# 220 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>118,08</b>	<b>112,13</b>	<b>111,14</b>	<b>104,45</b>	<b>107,67</b>
<b>Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying</b>	<b>118,95</b>	<b>105,58</b>	<b>93,56</b>	<b>90,37</b>	<b>91,81</b>
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	100,69	117,11	92,12	99,82	107,60
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	140,27	94,20	92,40	81,56	77,41
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	95,61	122,59	115,42	93,86	84,64
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing</b>	<b>118,61</b>	<b>112,29</b>	<b>111,39</b>	<b>104,70</b>	<b>108,02</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	98,25	86,69	110,14	105,84	122,79
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	96,05	120,02	111,84	70,84	101,35
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	134,28	157,42	47,38	118,04	253,56
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	129,25	121,85	115,33	87,46	110,56
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture leather and related products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	142,52	125,97	94,59	192,52	128,98
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	109,73	41,73	74,40	100,72	82,64

# 220 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	-	-	132,46	134,62	117,35
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	94,07	90,82	121,25	116,09	103,31
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metal</i>	106,57	96,82	93,13	107,24	109,45
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	112,09	107,41	142,50	92,54	108,09
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	119,35	113,33	111,83	104,69	107,97
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	152,53	100,21	101,14	116,54	84,79
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	121,88	108,05	121,55	92,40	49,96
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-	128,23	113,21
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i></b>	<b>91,05</b>	<b>110,47</b>	<b>114,16</b>	<b>101,47</b>	<b>100,72</b>

# 220 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b> <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	<b>122,26</b>	<b>103,08</b>	<b>87,32</b>	<b>92,75</b>	<b>104,68</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	122,90	101,49	88,22	97,54	105,65
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	115,03	111,52	85,79	71,44	98,78

# 221 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

## Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Than sạch khai thác - <i>Coal</i>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	1.271,1	1.442,0	1.337,5	1.335,1	1.436,3
Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung - <i>Iron ores</i>	"	1.807,2	1.792,8	1.682,6	1.363,6	1.017,5
Đá XD, khai thác <i>Stone of all kinds</i>	1.000 m <sup>3</sup> <i>Thous. m<sup>3</sup></i>	3.567,5	4.017,5	4.963,0	4.597,8	3.792,0
Vonfram và SP từ Vonfram <i>Vonfram ores</i>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	19,40	16,95	16,10	14,60	17,60
Đồng tinh quặng (Cu>20%) <i>Copper ores (Cu&gt; 20%)</i>	"	43,61	47,79	42,26	44,40	47,40
Điện thoại thông minh <i>Smartphone</i>	Triệu SP <i>Mill. pie.</i>	94,50	104,94	110,90	83,00	98,70
Máy tính bảng - <i>Tablet</i>	"	20,60	21,94	17,80	17,90	9,60
Xi măng các loại - <i>Cement</i>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	2.001	2.045	2.387	2.928	2.901
Sản phẩm may <i>Garment products</i>	1.000 SP <i>Thous. pie.</i>	59.496	73.785	78.380	73.996	82.117
Gạch xây dựng (bằng đất sét nung và gốm sứ) - <i>Building brick (of clay and ceramic)</i>	Triệu viên <i>Mill. pie.</i>	178,8	189,7	178,0	180,0	176,5
Thép cán kéo các loại - <i>Steel</i>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	1.268	1.149,5	1.234,9	1.517,5	1.572,6
Phụ tùng khác của xe có động cơ <i>Other parts of motor vehicles</i>	Triệu SP <i>Mill. pie.</i>	59,1	65,8	66,2	57,3	64,7
Thiết bị và dụng cụ khác trong y khoa - <i>Other equipment and instruments in medicine</i>	"	1.108	1.450	1.561	1.272	1.534
Nước máy (thương phẩm) <i>Running water</i>	Triệu m <sup>3</sup> <i>Mill. m<sup>3</sup></i>	34,80	34,23	29,80	28,95	30,60
Sản xuất điện <i>Electricity production</i>	Triệu KWh <i>Mill. KWh</i>	1.285	1.460	1.526	1.501	1.444
Phân phối điện <i>Power distribution</i> (điện thương phẩm) <i>Electricity</i>	"	4.422	4.712	4.805	4.883	5.381

# 222 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
<b>Sản phẩm may</b> <b><i>Garment products</i></b>	1.000 SP <i>Thous. pie.</i>	<b>59.495</b>	<b>73.785</b>	<b>78.380</b>	<b>73.996</b>	<b>82.117</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	30.649	39.749	41.821	39.844	46.774
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	28.846	34.036	36.559	34.152	35.343
<b>Điện thoại thông minh</b> <b><i>Smartphone</i></b>	Triệu SP <i>Mill. pie.</i>	<b>94,48</b>	<b>104,94</b>	<b>110,90</b>	<b>83,00</b>	<b>98,70</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	94,48	104,94	110,90	83,00	98,70
<b>Máy tính bảng - <i>Tablet</i></b>	Triệu SP <i>Mill. pie.</i>	<b>20,55</b>	<b>21,94</b>	<b>17,80</b>	<b>17,90</b>	<b>9,60</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	20,55	21,94	17,80	17,90	9,60
<b>Đồng tinh quặng (Cu&gt;20%)</b> <b><i>Copper ores (Cu&gt; 20%)</i></b>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	<b>43,61</b>	<b>47,79</b>	<b>42,26</b>	<b>44,40</b>	<b>47,40</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	43,61	47,79	42,26	44,40	47,40
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Vonfram và SP từ Vonfram</b> <b><i>Vonfram ores</i></b>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	<b>19,36</b>	<b>16,95</b>	<b>16,10</b>	<b>14,60</b>	<b>17,60</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	12,92	10,95	16,10	14,60	17,60
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	6,44	6,00	-	-	-

# 222 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể)

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Xi măng - Cement</b>	1.000 tấn Thous. tons	<b>2.001</b>	<b>2.045</b>	<b>2.387</b>	<b>2.928</b>	<b>2.901</b>
Nhà nước - State	"	1.829	1.831	2.236	2.783	2.755
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	172	214	151	145	147
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Gạch xây dựng (bằng đất sét nung và gốm sứ) - Building brick (of clay and ceramic)</b>	Triệu viên Mill. pie.	<b>178,8</b>	<b>189,7</b>	<b>178,0</b>	<b>180,0</b>	<b>176,5</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	178,8	189,7	178,0	180,0	176,5
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Than sạch khai thác - Coal</b>	1.000 tấn Thous. tons	<b>1.271</b>	<b>1.442</b>	<b>1.338</b>	<b>1.335</b>	<b>1.436</b>
Nhà nước - State	"	1.073	1.107	1.002	995	1.092
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	198	335	336	340	345
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Thép cán kéo - Steel</b>	1.000 tấn Thous. tons	<b>1.268</b>	<b>1.150</b>	<b>1.235</b>	<b>1.518</b>	<b>1.573</b>
Nhà nước - State	"	1.109	1.144	1.080	1.368	1.387
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	150,0	186
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	159	5,5	154,5	-	-
<b>Chè chế biến - Tea</b>	1.000 tấn Thous. tons	<b>3,6</b>	<b>2,1</b>	<b>2,2</b>	<b>2,0</b>	<b>1,6</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	2,3	1,0	0,8	0,7	0,7
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	1,3	1,1	1,4	1,3	0,9

# 222 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể)

(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
<b>Sản xuất điện</b> <b><i>Electricity production</i></b>	Triệu KWh <i>Mill. KWh</i>	<b>1.285</b>	<b>1.460</b>	<b>1.526</b>	<b>1.501</b>	<b>1.444</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	560	741	756	741	710
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	725	719	770	760	734
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Phân phối điện</b> <b><i>Power distribution</i></b>	Triệu KWh <i>Mill. KWh</i>	<b>4.422</b>	<b>4.712</b>	<b>4.805</b>	<b>4.883</b>	<b>5.381</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	4.422	4.712	4.805	4.883	5.381
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Nước máy (thương phẩm)</b> <b><i>Electricity</i></b>	Triệu m <sup>3</sup> <i>Mill. m<sup>3</sup></i>	<b>34,8</b>	<b>34,2</b>	<b>29,8</b>	<b>29,0</b>	<b>30,6</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	34,8	34,2	29,8	29,0	30,6
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-